

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ I
MÔN CÔNG NGHỆ TRỒNG TRỌT 10

Năm học 2025- 2026

**BÀI 1. TRỒNG TRỌT TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG
NGHIỆP 4.0**

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Nhận Biết:

Câu 1. Hình ảnh nào sau đây thể hiện vai trò cung cấp nông sản xuất khẩu của ngành trồng trọt?



Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

A. Hình 4.

B. Hình 1.

C. Hình 3.

D. Hình 2.

Câu 2. Ý không đúng về vai trò của trồng trọt đối với đời sống kinh tế - xã hội ?

A. Cung cấp nông sản xuất khẩu.

B. Cung cấp năng lượng.

C. Tạo việc làm.

D. Cung cấp nguyên liệu chế biến.

Câu 3. "Việt Nam là một nước có thể mạnh về nông nghiệp, có nhiều sản phẩm trồng trọt tham gia xuất khẩu, mang lại nguồn ngoại tệ lớn cho đất nước. Các sản phẩm trồng trọt xuất khẩu phải kể đến như gạo, cà phê, hạt điều, hồ tiêu, chè, các loại trái cây, các loại rau xanh,..." Ở đây đang nói đến vai trò gì của trồng trọt đối với đời sống kinh tế - xã hội ?

A. Cung cấp thức ăn chăn nuôi.

B. Cung cấp nông sản xuất khẩu.

C. Cung cấp nguyên liệu chế biến.

D. Cung cấp lương thực, thực phẩm.

Câu 4. Thành tựu nổi bật của việc ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt trong số các thành tựu là

A. giống cây trồng chất lượng cao.

B. chế phẩm sinh học nồng độ cao.

C. công nghiệp sản xuất rượu, bia.

D. chế phẩm vi rút diệt sâu độc cao.

Câu 5. Ứng dụng thiết bị không người lái trong trồng trọt dùng để

A. bón phân.

B. thống kê dữ liệu.

C. chia sẻ dữ liệu.

D. điều hòa không khí.

Câu 6. Hệ thống trồng cây không dùng đất là

A. hệ thống thủy canh.

B. hệ thống trồng cây bậc thang.

C. trồng cây trong vườn.

D. trồng cây trong nhà kính.

Câu 7. Ứng dụng thiết bị không người lái như robot trong trồng trọt dùng để

A. làm đất, làm cỏ, bón phân, thu hoạch, cắt tỉa.

B. làm đất, làm cỏ, thu thập dữ liệu đồng ruộng.

C. làm đất, làm cỏ, bón phân, thu hoạch, phun thuốc.

D. cảm biến xử lý ánh sáng, nhiệt độ, thu thập dữ liệu đồng ruộng.

Câu 8. Những thành tựu nổi bật của việc ứng dụng công nghệ cao sản xuất chế phẩm sinh học chất lượng cao là

A. phân vi sinh, phân hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chất điều hòa sinh trưởng.

B. phân hóa học, phân hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật nồng độ cao, chất điều hòa sinh trưởng.

C. phân vi sinh, phân hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chất điều hòa sinh trưởng nồng độ cao.

D. phân vi sinh, phân hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật nồng độ cao, chất tăng trưởng mạnh.

Câu 9. Người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong trồng trọt cần có những yêu cầu nào sau đây?

A. Có sức khỏe tốt, kỹ năng trồng trọt, có khả năng áp dụng công nghệ tiên tiến, vận hành các thiết bị, dụng cụ sản xuất trong trồng trọt.

B. Có sức khỏe tốt, kỹ năng trồng trọt không cần thiết, có khả năng áp dụng công nghệ tiên tiến, vận hành các thiết bị, dụng cụ sản xuất trong trồng trọt.

C. Có sức khỏe tốt, kỹ năng trồng trọt, không có khả năng áp dụng công nghệ tiên tiến, vận hành các thiết bị, dụng cụ sản xuất trong trồng trọt.

D. Có sức khỏe tốt, kỹ năng trồng trọt, có khả năng áp dụng công nghệ tiên tiến, không cần vận hành các thiết bị, dụng cụ sản xuất trong trồng trọt.

***Mức độ hiểu**

Câu 10. Ý đúng về triển vọng trồng trọt trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 gồm

I. Năng suất tăng.

II. Chất lượng tăng.

III. Mức độ an toàn vệ sinh thực phẩm tăng. IV. Hệ thống kết nối vạn vật tăng.

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

Câu 11. Một số thành tựu ứng dụng công nghệ cao tạo giống cây trồng chất lượng cao gồm

- A. giống đu đủ lùn, giống dưa leo trung tử, giống xoài tím, giống cà chua chchu.
- B. giống khoai lang tím, giống dưa leo trung tử, giống xoài tím, giống cà chua cherry.
- C. giống đu đủ thường, giống dưa chuột nhót, giống xoài tím, giống cà chua bất hoạt gen chính.
- D. giống mít Tở Nữ, giống dưa leo trung tử, giống xoài tím, giống cà chua bất hoạt gen chính.

Câu 12. Ứng dụng công nghệ cao sau đây, ý không đúng trồng trọt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0?

- A. Công nghệ máy bay không người lái.
- B. Công nghệ Internet kết nối vạn vật.
- C. Công nghệ trồng cây trên đất ruộng.
- D. Công nghệ robot.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Năm 2020, Việt Nam đứng thứ 2 trên thế giới về xuất khẩu gạo và cà phê, đứng đầu về xuất khẩu hồ tiêu và hạt điều, đứng thứ 3 về xuất khẩu cao su, đứng thứ 5 về xuất khẩu chè. Từ những kết quả đó cho thấy trồng trọt có vai trò, thành tựu rất lớn trong đời sống- kinh tế- xã hội. Chúng ta có triển vọng gì cho ngành trồng trọt trong tương lai? Những nhận định sau đây là đúng hay sai về ngành trồng trọt trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0?

Nguồn công thương, báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2020, Nhà xuất bản Công Thương, 2021.

- a. Trồng trọt ngoài cung cấp lương thực thực phẩm trong nước còn cung cấp nhiều sản phẩm cho xuất khẩu đứng vào vị trí cao trên thế giới.
- b. Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt đã tạo rất nhiều giống cây trồng chất lượng cao, năng suất cao, chất lượng tốt tạo ra sản phẩm đạt chất lượng và an toàn thực phẩm.
- c. Nông sản xuất khẩu đứng đầu thế giới là gạo và cà phê mang lại giá trị kinh tế rất lớn.
- d. Ngành trồng trọt Việt Nam đã đạt được thành công mỹ mãn vào năm 2020, hầu hết các sản phẩm từ trồng trọt đều có thể xuất khẩu ra thị trường các nước trên thế giới.

PHẦN III. Tự luận

Câu 1. Ở địa phương em, thường ứng dụng công nghệ cao nào trong trồng trọt?

Câu 2. Bản thân em có khả năng đáp ứng được những yêu cầu cơ bản nào về nhân lực trong trồng trọt?

BÀI 2: PHÂN LOẠI CÂY TRỒNG

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

***Mức độ biết**

Câu 1. Phân loại cây trồng theo nguồn gốc gồm

- A. nhóm cây ôn đới, nhiệt đới, á nhiệt đới.
- B. nhóm cây ôn đới, hàn đới, á nhiệt đới.
- C. nhóm cây ôn đới, nhiệt đới, cận xích đạo.
- D. nhóm cây ôn đới, nhiệt đới, cận nhiệt đới.

Câu 2. Một số loại cây trồng thuộc nhóm cây ôn đới bao gồm

- A. lúa mì, đậu Hà Lan, su hào, hành tây, lê, táo, lựu.
- B. ngô, dưa chuột, cà chua, ổi, điều, ca cao.
- C. đậu đỗ, dưa hấu, bầu, mía, chuối, bông.
- D. lúa mì, đậu Hà Lan, cà chua, chuối, táo, lê.

Câu 3. Một số loại cây trồng thuộc nhóm cây nhiệt đới

- A. lúa mì, đậu Hà Lan, su hào, hành tây, lê, táo.
- B. ngô, dưa chuột, cà chua, ổi, điều, ca cao.
- C. đậu đỗ, dưa hấu, bầu, mía, chuối, bông.
- D. lúa mì, đậu Hà Lan, cà chua, chuối, táo, lê.

Câu 4. Một số loại cây trồng thuộc nhóm cây á nhiệt đới

- A. lúa mì, đậu Hà Lan, su hào, hành tây, lê, táo.
- B. ngô, dưa chuột, cà chua, ổi, điều, ca cao.
- C. đậu đỗ, dưa hấu, bầu, mía, chuối, bông.
- D. lúa mì, đậu Hà Lan, cà chua, chuối, táo, lê.

Câu 5. Cây trồng thuộc nhóm nguồn gốc nào sau đây thích hợp trồng trong vụ đông ở miền Bắc Việt Nam?

- A. Nhóm cây nhiệt đới.
- B. Nhóm cây á nhiệt đới.
- C. Nhóm cây cận xích đạo.
- D. Nhóm cây ôn đới.

Câu 6. Phân loại cây trồng theo chu kỳ sống của cây gồm

- A. nhóm cây hàng năm, nhóm cây lâu năm.
- B. nhóm cây hàng năm, nhóm cây vài năm.
- C. nhóm cây ôn đới, nhiệt đới, cận xích đạo.
- D. nhóm cây ôn đới, nhiệt đới, cận nhiệt đới.

Câu 7. Phân loại cây trồng theo khả năng hóa gỗ của thân gồm

- A. nhóm cây hàng năm, nhóm cây lâu năm.
- B. nhóm cây thân gỗ, nhóm cây thân thảo.
- C. nhóm cây ôn đới, nhiệt đới, cận xích đạo.
- D. nhóm cây ôn đới, nhiệt đới, cận nhiệt đới.

Câu 8. Phân loại cây trồng theo số lượng lá mầm gồm

- A. nhóm cây hàng năm, nhóm cây lâu năm.

- B. nhóm cây thân gỗ, nhóm cây thân thảo.
- C. nhóm cây một lá mầm, hai lá mầm.
- D. nhóm cây ôn đới, nhiệt đới, cận nhiệt đới.

Câu 9. Nhóm cây hàng năm có chu kì sống diễn ra trong

- A. một năm.
- B. hai năm.
- C. ba năm.
- D. nhiều năm.

Câu 10. Một số loại cây trồng hàng năm là

- A. lúa, cà chua, dưa chuột.
- B. tre, nứa, cói, đước, mắm.
- C. nhãn, bưởi, mận, mơ, sầu riêng.
- D. sâm ngọc linh, tam thất, bình vôi.

***Mức độ hiểu**

Câu 11. Một số loại cây trồng thuộc nhóm cây hàng năm

- A. lúa mì, đậu Hà Lan, su hào, hành tây, lê, táo.
- B. lúa, cà chua, dưa chuột, su hào, súp lơ, rau cải.
- C. đậu đỗ, dưa hấu, bầu, mía, chuối, bông.
- D. lúa mì, đậu Hà Lan, cà chua, chuối, táo, lê.

Câu 12. Một số loại cây trồng thuộc nhóm cây lâu năm

- A. lúa mì, đậu Hà Lan, su hào, hành tây, lê, táo.
- B. lúa, cà chua, dưa chuột, su hào, súp lơ, rau cải.
- C. nhãn, bưởi, mận, mơ, sầu riêng, xoài, vải, ổi.
- D. lúa mì, đậu Hà Lan, cà chua, chuối, táo, lê.

Câu 13. Một số loại cây trồng thuộc nhóm cây một lá mầm

- A. lúa mì, đậu Hà Lan, su hào, hành tây, lê, táo.
- B. lúa, cà chua, dưa chuột, su hào, súp lơ, rau cải.
- C. nhãn, bưởi, mận, xoài, Sầu riêng, măng cụt.
- D. hành, tỏi, tre, nứa, lúa, cau, gừng, nghệ.

Câu 14. Một số loại cây trồng thuộc nhóm cây được

- A. khoai tây, đại mạch, kê, cao lương.
- B. gỗ sồi, gỗ gụ, gỗ keo, gỗ lim.
- C. hồ tiêu, điều, dừa, mía, ca cao, quế.
- D. sâm ngọc linh, hoàng liên chân gà.

Câu 14. Một số loại cây trồng thuộc nhóm cây công nghiệp

- A. khoai tây, đại mạch, keo, cao lương.
- B. gỗ sồi, gỗ gụ, gỗ keo, gỗ lim.
- C. hồ tiêu, điều, dừa, mía, ca cao, quế.
- D. sâm ngọc linh, tam thất, bình vôi.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Phân loại cây trồng theo nguồn gốc gồm các nhóm cây ôn đới, nhiệt đới, á nhiệt đới. Phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về đặc điểm phân loại cây trồng theo nguồn gốc?

- a. Phân loại theo nguồn gốc nhóm cây ôn đới, nhiệt đới, cận nhiệt đới, á nhiệt đới đều có nguồn gốc khí hậu giống nhau.

b. Cây nhiệt đới gồm các loại cây trồng có nguồn gốc ở những vùng có khí hậu nhiệt đới.

c. Cây á nhiệt đới gồm các loại cây có nguồn gốc khí hậu á nhiệt đới và cận nhiệt đới.

d. Nhóm cây nhiệt đới thích hợp trồng trong vụ đông ở miền Bắc Việt Nam.

Câu 2. Phân loại cây trồng theo đặc tính sinh vật học như chu kỳ sống, khả năng hóa gỗ của thân, số lá mầm. Phát biểu sau đây là đúng hay sai khi nói về đặc tính sinh vật học của cây trồng?

a. Cây có chu kỳ sống diễn ra trong một năm đây là nhóm cây hàng năm.

b. Cây có thân không hóa gỗ, sống lâu năm, kích thước cây khác nhau như ngô, đậu tương, hoa cúc là nhóm cây thân thảo.

c. Cam, xoài, đậu phộng, hành, tỏi, tre là nhóm cây hai lá mầm.

d. Cây thân gỗ là cây có thân hóa gỗ, sống lâu năm, có kích thước khác nhau như nhãn, bưởi, bạch đàn, tre, nứa, tiêu, điều, hành, nghệ, gừng.

PHẦN III. Tự luận

Câu 1. Theo phân loại dựa vào nguồn gốc, các loại cây trồng ở địa phương em thuộc nhóm nào?

Câu 2. Hãy xếp các loại cây trồng ở địa phương em vào các nhóm phân loại theo mục đích sử dụng?

BÀI 3: MỐI QUAN HỆ GIỮA CÂY TRỒNG VÀ CÁC YẾU TỐ CHÍNH TRONG TRỒNG TRỌT

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

***Mức độ biết**

Câu 1. Ý không đúng khi nói về ảnh hưởng của nhiệt độ đến quá trình sinh lý của cây trồng là

A. Nhiệt độ thấp làm giảm hiệu suất quang hợp.

B. Nhiệt độ thấp làm giảm hiệu suất hô hấp.

C. Nhiệt độ cao làm tăng hiệu suất hô hấp.

D. Nhiệt độ cao làm tăng hiệu suất quang hợp.

Câu 2. Ánh sáng có tác động trực tiếp thông qua 3 yếu tố là

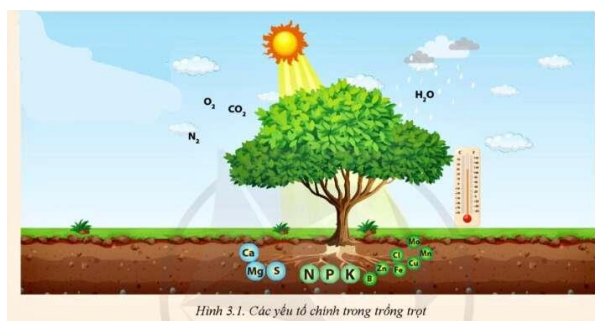
A. cường độ chiếu sáng, chất lượng ánh sáng, thời gian chiếu sáng.

B. cường độ quang hợp, chất lượng ánh sáng, thời gian chiếu sáng.

C. cường độ hô hấp, chất lượng ánh sáng.

D. cường độ quang hợp, chất lượng ánh sáng.

Câu 3. Quan sát hình 1 cho biết các yếu tố ảnh hưởng đến cây trồng được minh họa gồm



Hình 1

A. nhiệt độ, ánh sáng, nước, độ ẩm, đất trồng, dinh dưỡng, giống cây trồng, kỹ thuật canh tác.

B. ánh sáng, nước, độ ẩm, đất trồng, dinh dưỡng, giống cây trồng, kỹ thuật canh tác, người trồng cây.

C. nhiệt độ, ánh sáng, nước, độ ẩm, đất trồng, người chăm sóc.

D. nhiệt độ, ánh sáng, nước, độ ẩm, giống cây trồng, kỹ thuật canh tác.

Câu 4. Nhiệt độ cao ảnh hưởng đến

A. hạt mất sức sống, rễ, thân lá sinh trưởng kém, ra hoa, đậu quả và kết hạt kém.

B. hạt mất sức sống, khó nảy mầm, ra hoa, đậu quả và kết hạt tăng đáng kể.

C. hạt tăng sức sống, rễ, thân lá sinh trưởng kém, ra hoa, đậu quả và kết hạt kém.

D. hạt tăng sức sống, rễ, thân lá sinh trưởng kém, ra hoa, đậu quả và kết hạt kém.

Câu 5. Đối với loại cây trồng như rau ăn lá, thời kì khủng hoảng nước diễn ra ở giai đoạn

A. sinh trưởng sinh dưỡng.

B. ra hoa, hoa phát triển.

C. củ hình thành và phát triển.

D. ra hoa, thụ phấn, kết quả.

Câu 6. Hiện tượng một số loại cây trồng như bắp cải, su hào, hành tây chỉ phân hóa mầm hoa trong điều kiện nhiệt độ thấp (thường từ 0 đến 10 °C) trong thời gian nhất định được gọi là

A. sự xuân hóa.

B. sự nở muộ.

C. sự đồng hóa.

D. sự thụ phấn.

Câu 7. Cây trồng phản ứng với thời gian chiếu sáng trên 12 giờ để phân hóa mầm hoa được gọi là

A. cây ngày dài.

B. cây ngày ngắn.

C. cây dài ngày.

D. cây ngắn ngày.

Câu 8. Khi cây trồng bị thừa hoặc thiếu dinh dưỡng, triệu chứng thường xuất hiện ở

A. lá.

B. thân.

C. hạt.

D. rễ

*** Mức độ hiểu**

Câu 9. Để tưới tiêu hợp lí, người ta căn cứ vào các yếu tố nào sau đây?

- I. Đặc điểm di truyền của loài cây trồng.
- II. Giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây,
- III. Đặc điểm cấu trúc đất.
- IV. Khí hậu và thời tiết.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 10. Trong một thí nghiệm, người ta xác định được lượng nước hút vào và thoát ra của mỗi cây trong cùng một đơn vị thời gian như sau:

Cây	I	II	III	IV
Lượng nước hút vào (g)	25	31	30	30
Lượng nước thoát ra (g)	27	29	34	33

Theo lý thuyết, cây không bị héo là

A. cây I. B. cây II. C. cây III. D. cây IV.

Câu 11. Các nguyên tố đại lượng (đa lượng) gồm

- A. C, H, O, N, P, K, S, Ca, Fe.
- B. C, H, O, N, P, K, S, Ca, Mg.
- C. C, H, O, N, P, K, S, Ca, Mn.
- D. C, H, O, N, P, K, S, Ca, Cu.

Câu 12. Để xác định vai trò của nguyên tố Magnesium (Mg) đối với sinh trưởng và phát triển của cây ngô, người ta trồng cây ngô trong

- A. chậu đất và bổ sung chất dinh dưỡng có magiê.
- B. chậu cát và bổ sung chất dinh dưỡng có magiê.
- C. dung dịch dinh dưỡng nhưng không có magiê.
- D. dung dịch dinh dưỡng có magiê.

Câu 13. Cây có biểu hiện: lá nhỏ, mềm, mầm đỉnh bị chết là do thiếu

A. phosphorus. B. calcium. C. magnesium. D. nitrogen.

Câu 14. Cách nhận biết rõ rệt nhất thời điểm cần bón phân là căn cứ vào

- A. dấu hiệu bên ngoài của quả mới ra.
- B. dấu hiệu bên ngoài của thân cây.
- C. dấu hiệu bên ngoài của hoa.
- D. dấu hiệu bên ngoài của lá cây.

Câu 15. Cần phải cung cấp nguyên tố khoáng nào sau đây cho cây khi lá có màu vàng?

A. Phosphorus. B. Magnesium. C. Calcium. D. Nitrogen.

Câu 16. Khi làm thí nghiệm trồng cây trong chậu đất nhưng thiếu một nguyên tố khoáng thì triệu chứng thiếu hụt khoáng thường xảy ra trước tiên ở những lá già và nguyên tố khoáng đó là

A. nitrogen. B. calcium. C. iron. D. sulfur.

Câu 17. Trong trồng trọt, người ta thường thấp đèn cho cây thanh long nhằm mục đích là

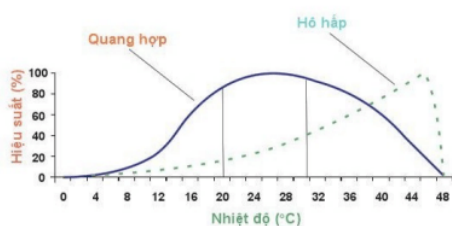
A. giúp cây thanh long tăng năng suất, cây sinh trưởng và phát triển tốt, thu hoạch sớm.

B. giúp cây thanh long tăng năng suất, cây sinh trưởng và phát triển tốt gấp 10 lần.
C. giúp cây thanh long tăng năng suất, cây sinh trưởng và phát triển tốt, thu hoạch sớm hơn 10 ngày.

D. giúp cây thanh long tăng năng suất, cây sinh trưởng và phát triển tốt, thu hoạch sớm hơn 20 ngày.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM NHIỀU ĐÚNG SAI

Câu 1. Quan sát sơ đồ và cho biết những nhận định sau đúng hay sai khi nói về yếu tố nhiệt độ ảnh hưởng đến cây trồng?



Hình 3.2. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến hiệu suất quang hợp và hô hấp của cây khoai tây

- Nhiệt độ ảnh hưởng quá trình sinh lí của cây trồng.
- Nhiệt độ cao làm tăng hiệu suất quang hợp, tăng hiệu suất hô hấp.
- Nhiệt độ thấp làm giảm hiệu suất quang hợp và hô hấp, kích thích xuân hóa.
- Có những loại cây như su hào, bắp cải, hành tây,... chỉ phân hóa mầm hoa trong điều kiện nhiệt độ thấp từ 0 đến 10°C trong một khoảng thời gian nhất định được gọi là sự xuân hóa.

Câu 2. Trong thành phần của cây chứa trên 60 nguyên tố hóa học, trong đó có 14 nguyên tố thiết yếu được coi là dinh dưỡng cây trồng (Bảng 3.2)

Bảng 3.2. Hàm lượng các nguyên tố thiết yếu trong cây

Nguyên tố	N	P	K	Ca	Mg	S	Si
Hàm lượng trong cây (%)	4,0	0,5	4,0	1,0	0,5	0,5	0,1 – 2,0
Nguyên tố	Mn	Cu	Zn	Fe	Ni	B	Cl
Hàm lượng trong cây (ppm)	200	10	30	200	2	60	3 000

Hãy cho biết mỗi nhận xét về vai trò của dinh dưỡng khoáng thiết yếu là đúng hay sai?

- Dinh dưỡng khoáng thiết yếu gồm nguyên tố đại lượng và nguyên tố vi lượng.
- Các nguyên tố N, K, Ca, Mg, P, S là các nguyên tố vi lượng.
- Các nguyên tố Cl, B, Fe, Mn, Zn, Cu, Ni là các nguyên tố đại lượng.
- Cây bị còi cọc, chóp lá hóa vàng đây là biểu hiện thiếu nitrogen (N).

Câu 3. Nhiệt độ là một yếu tố rất quan trọng trong trồng trọt, nó ảnh hưởng đến quá trình sinh lí, sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Những nhận định sau đây đúng hay sai khi nói về yếu tố nhiệt độ ảnh hưởng đến cây trồng?

- a. Nhiệt độ cao làm giảm hiệu suất quang hợp, tăng hiệu suất hô hấp, thúc đẩy sự già hóa.
- b. Nhiệt độ thấp làm tăng hiệu suất quang hợp, tăng hiệu suất hô hấp, kích thích xuân hoá.
- c. Nhiệt độ cao làm hạt mất sức sống, rễ, thân, lá sinh trưởng kém, đậu quả và kết hạt kém.
- d. Nhiệt độ cao cây trồng khoai tây, hành tây, củ cải khó tạo củ, cải bắp, xà lách khó cuộn bắp.

PHẦN III. TỰ LUẬN

Câu 1. Trong trồng trọt, người ta thường thấp đèn cho cây thanh long, cây hoa cúc nhằm mục đích gì? Vì sao?

Bài 4. THÀNH PHẦN VÀ TÍNH CHẤT CỦA ĐẤT TRỒNG

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

*** Mức độ biết**

Câu 1. Đất trồng là

- A. lớp ngoài cùng tơi xốp của vỏ Trái Đất.
- B. đất, nước, không khí, chất rắn và vi khuẩn.
- C. nước, không khí, chất rắn và sinh vật.
- D. CO₂, O₂, không khí, chất rắn và sinh vật.

Câu 2. Thành phần của đất trồng bao gồm

- A. nước, không khí, chất rắn và sinh vật.
- B. CO₂, O₂, chất rắn và vi khuẩn.
- C. nước, không khí, chất rắn và sinh vật.
- D. CO₂, O₂, chất rắn và sinh vật.

Câu 3. Cây trồng hấp thụ nước chủ yếu là

- A. nước tự do.
- B. nước cất.
- C. nước thải.
- D. nước suối.

Câu 4. Thành phần của đất, không khí có vai trò

- A. cung cấp oxygen và nitrogen cho đất.
- B. cung cấp nước và hơi nước cho đất.
- C. cung cấp dinh dưỡng thiết yếu cho đất.
- D. cung cấp CO₂, O₂, H₂O cho đất

Câu 5. Chất rắn là

- A. các hạt khoáng là phần cốt lõi và quan trọng nhất của chất rắn, quyết định tính chất của đất.

B. tác động của vi sinh vật, chất hữu cơ biến đổi thành các chất dinh dưỡng cung cấp cho cây .

C. những phần tử chất rắn có kích thước dưới 1 micromet không hòa tan mà ở trạng thái lơ lửng trong đất.

D. khả năng có thể giữ lại các chất rắn, chất lỏng, chất khí làm thay đổi nồng độ các chất trên bề mặt đất.

Câu 6. Tính chất của đất trồng có thể chia thành các nhóm

A. tính chất lí học, hóa học, sinh học. **B.** tính chất trung gian, hóa học, sinh học.

C. tính chua, mặn, trung tính của đất. **D.** tính chất trung gian, vật lý, sinh học.

Câu 7. Thành phần cơ giới của đất là

A. tỉ lệ % các cấp hạt cát, limon (bụi) và sét có trong đất.

C. tỉ lệ % các cấp hạt cát, limon (bụi) và sét có trong đất.

B. tỉ lệ % các cấp hạt keo đất, limon (bụi) và độ thông thoáng của đất.

D. tỉ lệ % các cấp hạt keo đất, limon (bụi) và khả năng giữ nước của đất.

Câu 8. Dựa vào thành phần cơ giới, người ta chia đất trồng thành

A. đất cát, đất thịt và đất sét.

B. đất pha cát, đất thịt và đất sét.

C. đất cát, đất thịt và đất sét.

D. đất pha cát, đất thịt và đất sét pha cát.

Câu 9 Nhóm tính chất lí học bao gồm

A. thành phần cơ giới của đất, kết cấu đất, độ xốp, độ thoáng khí, khả năng giữ nước.

B. phản ứng của dung dịch đất, kết cấu đất, độ xốp, độ thoáng khí, khả năng giữ nước.

C. hoạt động của vi sinh vật, kết cấu đất, độ xốp, độ thoáng khí, khả năng giữ nước.

D. thành phần cơ giới của đất, kết cấu đất, keo đất, độ thoáng khí, khả năng giữ nước.

Câu 10. Hạt keo đất thường có nhằm

A. hình vuông, giúp các hạt keo đất dính chặt vào nhau.

B. hình chữ nhật, giúp các hạt keo đất dính chặt vào nhau..

C. hình cầu, giúp các hạt keo đất gắn kết vào nhau nhưng vẫn chừa khoảng trống.

D. hình tam giác, giúp các hạt keo đất gắn kết vào nhau nhưng vẫn chừa khoảng trống.

Câu 11. Trong thành phần cấu tạo của keo đất, thành phần nằm trong cùng là

A. lớp ion quyết định điện.

B. lớp ion bất động.

C. nhân.

D. lớp ion khuếch tán.

Câu 12. Thành phần nào sau đây của keo đất có khả năng trao đổi ion với các ion trong dung dịch đất?

A. lớp ion quyết định điện.

B. lớp ion bất động.

C. nhân.

D. lớp ion khuếch tán.

Câu 13. Khả năng hấp phụ của đất là khả năng giữ lại

A. chất dinh dưỡng, các phần tử nhỏ, không làm biến chất, hạn chế sự rửa trôi.

- B. nước, oxi, do đó giữ lại các chất hòa tan trong nước.
- C. chất dinh dưỡng, các phần tử nhỏ làm biến chất, hạn chế sự rửa trôi.
- D. chất dinh dưỡng, đảm bảo nước thoát nhanh chóng, hạn chế sự rửa trôi

Câu 14. Keo đất có cấu tạo gồm các thành phần nào sau đây?

- A. Trong cùng là nhân keo, ngoài cùng có 2 lớp ion trái dấu.
- B. Gồm nhân keo và 2 lớp ion quyết định điện.
- C. Keo dương giữ các anion.
- D. Keo âm giữ các cation.

Câu 15. Kích thước của keo đất khoảng dưới

- A. 10 micrômet.
- B. 0,01 micrômet.
- C. 0,1 micrômet.
- D. 1 micrômet.

Câu 16. Khi nồng độ H lớn hơn OH thì đất có phản ứng

- A. trung tính.
- B. chua.
- C. vừa chua vừa kiềm.
- D. kiềm.

Câu 17. Đất có phản ứng kiềm là do trong đất có chứa nhiều

- A. muối tan NaCl, Na₂SO₄.
- B. ion H⁺ và Al³⁺.
- C. ion H⁺ và OH⁻.
- D. ion mang tính kiềm: Na⁺, K⁺, Ca²⁺

Câu 18. Đất chua là đất có pH

- A. nhỏ hơn 6,5.
- B. từ 6,5 đến 7,5.
- C. lớn hơn 7,5.
- D. từ 5,5 đến 7,5.

*** Mức độ hiểu**

Câu 19. Keo âm là keo đất có

- A. nhân keo mang điện tích dương.
- B. lớp ion quyết định điện mang điện tích dương.
- C. lớp ion khuếch tán mang điện tích âm.
- D. lớp ion quyết định điện mang điện tích âm.

Câu 20. Xác định keo dương dựa vào đặc điểm nào sau đây?

- A. Có lớp ion khuếch tán mang điện tích dương.
- B. Có lớp ion quyết định điện mang điện tích dương.
- C. Có lớp ion khuếch tán mang điện tích âm.
- D. Có lớp ion quyết định điện mang điện tích âm.

Câu 21. Độ chua tiềm tàng của đất được tạo nên bởi thành phần nào sau đây?

- A. H⁺ trong dung dịch đất.
- B. H⁺ và Al³⁺ trên bề mặt keo đất.
- C. Al³⁺ trong dung dịch đất.
- D. H⁺ và Al³⁺ trong keo đất.

Câu 22. Độ chua hoạt tính của đất tạo nên bởi

- A. OH⁻ trên keo đất.
- B. OH⁻ trong dung dịch đất.
- C. H⁺ trong dung dịch đất.
- D. H⁺ trên keo đất.

- a. Đất chua khi có độ pH > 8,5 dẫn đến hiện tượng tượng oxy hóa – khử xảy ra trong đất.
- b. Độ chua của đất là do H^+ trong dung dịch đất hoặc H^+ và Al^{3+} trên bề mặt keo đất gây nên làm ảnh hưởng trực tiếp đến cây trồng.

c. Độ chua của đất do chứa nhiều ion K^+ , Na^+ , Ca^+ , Mg^+ ,... thủy phân tạo thành $NaOH$, $Ca(OH)$,... làm cho đất hóa chua.

d. Độ chua của đất có liên quan đến khả năng hấp thụ dinh dưỡng của cây trồng, phần lớn các chất dinh dưỡng được cây trồng hấp phụ thuận lợi nhất trong khoảng độ chua trao đổi là 5,5- 7,5.

PHẦN III. TỰ LUẬN

Câu 1. Ở địa phương em có những loại đất trồng nào? Người ta thường trồng những loại cây gì trên đất đó?

BÀI 5. BIỆN PHÁP CẢI TẠO, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT TRỒNG

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

*** Nhận biết**

Câu 1. Nguyên nhân nào sau đây hình thành đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá?

- A. Địa hình dốc thoải, rửa trôi mạnh. B. Tập quán canh tác lạc hậu.
C. Lượng mưa lớn và địa hình dốc. D. Do nước biển tràn vào.

Câu 2. Nguyên nhân chính hình thành đất mặn là

- A. do xác của nhiều sinh vật chứa nhiều lưu huỳnh tạo thành.
B. do trồng lúa lâu năm và tập quán canh tác lạc hậu.
C. do đất dốc.
D. do nước biển tràn vào.

Câu 3. Nguyên nhân sâu xa nào sau đây gây xói mòn đất?

- A. Chặt phá rừng bừa bãi. C. lượng mưa lớn, địa hình dốc.
B. địa hình dốc thoải. D. canh tác lạc hậu.

Câu 4. Nguyên nhân hình thành đất phèn là

- A. do đất dốc.
B. do ảnh hưởng của nước ngầm từ biển ngấm vào, do lượng Na
C. do nhiều xác sinh vật chứa nhiều lưu huỳnh phân huỷ trong đất.
D. do nước tràn mạnh trên bề mặt đất.

Câu 5. Ở các khu vực đồi núi, nguyên nhân nào sau đây dẫn đến hình thành đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá là do

- A. đất chứa nhiều muối hòa tan. B. lượng mưa nhiều.
C. lượng mưa ít. D. đất chứa nhiều ion Na^+ , K^+ , Ca^{2+} .

Câu 6. Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến hình thành đất mặn là do

- A. đất chứa nhiều muối hòa tan. B. lượng mưa nhiều.
C. lượng mưa ít. D. đất chứa nhiều muối phèn.

Câu 7. Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến hình thành đất phèn là do

- A. đất chứa nhiều muối hòa tan. B. lượng mưa nhiều.

C. lượng mưa ít.

D. đất chứa nhiều muối phèn.

Câu 8. Đặc điểm, tính chất của đất phèn là

A. đất có độ phì nhiêu cao.

B. đất có lượng vi sinh vật hoạt động mạnh.

C. đất chua, trong đất có nhiều chất độc hại cho cây.

D. đất có thành phần cơ giới nhẹ, độ phì nhiêu cao.

Câu 9. Trong cải tạo đất xám bạc màu, biện pháp nào sau đây để hạn chế sự bạc màu của đất?

A. Luân canh, xen canh cây họ Đậu.

B. Trồng cây lương thực.

C. Trồng cây rừng.

D. Làm ruộng bậc thang.

Câu 10. Cày sâu, phơi ải là biện pháp cải tạo

A. đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá.

B. đất phèn.

C. đất xám bạc màu.

D. đất mặn.

Câu 11. Biện pháp được sử dụng để cải tạo đất xám bạc màu là

A. thau chua rửa mặn.

B. bón nhiều phân hóa học.

C. trồng cây che phủ đất.

D. trồng cây họ Đậu.

Câu 12. Biện pháp nào sau đây được sử dụng để cải tạo đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá?

A. Trồng cây theo luống.

B. Trồng cây che phủ đất.

C. Trồng cây chịu mặn.

D. Trồng cây họ Đậu.

Câu 13. Đất xám bạc màu thích hợp trồng cây

A. thông.

B. lúa.

C. keo tai tượng.

D. sù.

Câu 14. Đất xói mòn mạnh trơ sỏi thích hợp trồng cây

A. thông.

B. lúa.

C. keo tai tượng.

D. sù.

* Thông hiểu

Câu 15. Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn có tác dụng

A. hạn chế dòng chảy rửa trôi, tăng độ che phủ.

B. tăng độ phì nhiêu cho đất, giảm mặn cho đất.

C. khắc phục hạn hán.

D. giảm chua cho đất.

Câu 16. Ở miền núi người ta dùng biện pháp nào sau đây để hạn chế xói mòn đất?

A. Làm ruộng bậc thang.

B. Canh tác nương rẫy.

C. Thâm canh cây lúa.

D. Bón vôi cải tạo đất.

Câu 17. Phát biểu nào sau đây là **đúng** về đặc điểm của đất xám bạc màu thích hợp với nhiều loại cây trồng cạn?

I. Đất xâm hình thành ở địa hình dốc thoải, dễ thoát nước.

II. Đất có thành phần cơ giới nhẹ.

III. Đất dễ dàng cày bừa.

IV. Đất giàu dinh dưỡng.

A. I, II. B. I, II và III. C. II, III. D. I, III, IV.

Câu 18. Phát biểu nào sau đây là **đúng** về việc bón vôi lại cải tạo được đất phèn?

I. Khi bón vôi vào đất mặn Ca^{2+} sẽ giải phóng Na^+ tác nhân gây mặn ra khỏi mặt đất giúp đất bớt mặn.

II. Ion H^+ gây chua của đất cũng được trung hòa bằng ion OH^- của vôi tạo thành nước, giảm độ chua đất.

III. Khi bón vôi sẽ nâng cao độ phì nhiêu cho đất.

A. I, II. B. I, II và III. C. II, III. D. I, III.

Câu 19. Biện pháp nào sau đây cần thực hiện để hạn chế sự thoái hóa của đất

I. Bảo vệ và trồng rừng.

II. Tưới tiêu hợp lý.

III. Trồng cây che phủ bề mặt và cải tạo đất. IV. Luân canh cây trồng quanh năm.

V. Bổ sung các chất hữu cơ và hệ vi sinh cho đất trồng.

A. I, II, III.

B. I, II, III và IV.

C. I, II, III, IV, V.

D. II, III, IV, V.

Câu 20. Điều không phải là biện pháp giúp bảo vệ đất trồng?

A. Canh tác.

B. Thủy lợi.

C. Bón phân.

D. Trồng cây.

Câu 21. Biện pháp nào sau đây được sử dụng để cải tạo đất mặn?

A. Trồng cây theo luống.

B. Trồng cây che phủ đất

C. Trồng cây chịu mặn.

D. Trồng cây họ Đậu.

Câu 22. Biện pháp nào sau đây được sử dụng để cải tạo đất phèn?

A. Trồng cây theo luống.

B. Bón vôi.

C. Trồng cây chịu mặn.

D. Trồng cây họ Đậu.

Câu 23. Chọn phát biểu **không** đúng?

A. Đất xám bạc màu có đặc điểm tầng đất mặt mỏng.

B. Đất xám bạc màu có màu xám trắng.

C. Đất xám bạc màu hầu hết có tính kiềm.

D. Đất xám bạc màu thường nghèo mùn.

Câu 24. Luân canh cây trồng là biện pháp cải tạo,

A. đất xám bạc màu.

B. đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá.

C. đất phèn.

D. đất mặn

Phần II. Trắc nghiệm dạng 2.

Câu 1. Hãy cho biết phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về biện pháp cải tạo và hướng sử dụng đất mặn?

a. Dung dịch đất chứa nhiều thành phần muối tan như NaCl , Na_2SO_4 .

- b. Xây dựng hệ thống thủy lợi để dẫn nước ngọt vào ruộng, cây, bừa, sức bừa để các muối hòa tan, ngâm ruộng sau đó tháo nước ra kênh tiêu.
- c. Bón vôi có tác dụng khử mặn và hạn chế tác hại của nhôm di động.
- d. Trồng các loại cây đậu nành, dưa, cói trước khi trồng các loại cây khác.

Câu 2. Hãy cho biết phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về biện pháp cải tạo và hướng sử dụng đất phèn?

- a. Đất phèn là sản phẩm bồi tụ phù sa kết hợp với vật liệu sinh phèn và muối phèn.
- b. Đất phèn có độ phì nhiêu cao, pH < 4, rất chua.
- c. Bón vôi có tác dụng đẩy Na^+ ra khỏi keo đất.
- d. Đất phèn trồng lúa, mía, khoai mỡ, chuối, bắp, chè, bạch đàn, trà.

BÀI 6: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG SẢN XUẤT MỘT SỐ GIÁ THỂ TRỒNG CÂY

Phần I. Trắc nghiệm dạng I

*** Nhận biết:**

Câu 1. Giá thể được chia thành nhóm nào sau đây?

- A.** Giá thể hữu cơ, giá thể vô cơ.
- B.** Giá thể hữu cơ, giá thể sinh học.
- C.** Giá thể vô cơ.
- D.** Giá thể hữu cơ.

Câu 2. Giá thể vô cơ có nguồn gốc từ

- A.** thực vật.
- B.** động vật.
- C.** thực vật và động vật.
- D.** đá, cát, sỏi.

Câu 3. Giá thể hữu cơ có nguồn gốc từ

- A.** thực vật.
- B.** động vật.
- C.** thực vật và động vật.
- D.** đá, cát, sỏi.

Câu 4. Giá thể nào sau đây là giá thể hữu cơ?

- A.** Rêu than bùn.
- B.** Đá trân châu Perlite.
- C.** Đá Vermiculite.
- D.** Sỏi nhẹ Keramzit.

Câu 5. Nguyên liệu nào sau đây để sản xuất sỏi nhẹ keramzit?

- A.** Sỏi.
- B.** Đá.
- C.** Đất cát.
- D.** Đất sét.

Câu 6. Trong quy trình sản xuất giá thể viên nén xơ dừa, để xử lý tamin cần dùng

- A.** vôi bột.
- B.** chế phẩm sinh học.
- C.** thuốc kích thích.
- D.** nước sạch.

Câu 7. Sử dụng 100% giá thể mụn dừa để trồng

- A.** cây thân gỗ, cây rừng.
- B.** cây nhãn, xoài, măng cụt.
- C.** cây lúa, cây bắp, cây đậu.
- D.** rau mầm, rau thủy canh.

*** Thông hiểu:**

Câu 8. Giá thể viên nén xơ dừa **không** có ưu điểm nào sau đây ?

- A. Dễ vận chuyển.
- B. Tăng tính thẩm mỹ.
- C. Tiết kiệm chi phí.
- D. Rút ngắn thời gian chăm sóc..

Câu 9. Giá thể viên nén xơ dừa có ưu điểm

- A. khó vận chuyển.
- B. tăng tính thẩm mỹ.
- C. chi phí cao.
- D. rút ngắn thời gian chăm sóc.

Câu 10. Giá thể sỏi nhẹ Keramzit có ưu điểm là

- A. Dễ vận chuyển.
- B. Tăng tính thẩm mỹ.
- C. Tiết kiệm chi phí.
- D. Rút ngắn thời gian chăm sóc.

Câu 11. Cho các giá thể: đá trân châu Perlite, xơ dừa, đá Vermiculite, sỏi nhẹ keramzit, vỏ cây, trấu hun. Số giá thể hữu cơ là

- A. 4.
- B. 3.
- C. 5.
- D. 2.

Câu 12. Công nghệ nào sau đây là ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất giá thể trồng cây?

- I. Công nghệ sản xuất viên nén xơ dừa.
- II. Công nghệ sản xuất giá thể sỏi nhẹ Keramzit.
- III. Công nghệ tự động hóa.
- IV. Công nghệ cơ giới hóa.

- A. I, II.
- B. I, III.
- C. III, IV.
- D. I, II, III, IV.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây là **đúng** khi người ta sản xuất ra các loại viên nén xơ dừa có kích thước khác nhau?

- A. Tùy mục đích sử dụng khác nhau và tùy vào kích thước từng loại cây trồng to bé khác nhau mà viên nén xơ dừa có kích thước khác nhau.
- B. Tùy mục đích sử dụng khác nhau và tùy vào điều kiện kinh tế người trồng cây khác nhau mà viên nén xơ dừa có kích thước khác nhau.
- C. Phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu, vào điều kiện kinh tế
- D. Phụ thuộc vào kinh tế người trồng cây.

Câu 14. Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến giả thể dùng để ươm cây khác giả thể dùng để trồng cây?

- I. Nhu cầu đất của hạt giống và cây con, cây lớn khác nhau.
- II. Cây con và hạt giống cần đất nhỏ mịn; cầu kì hơn, tốn tiền hơn.
- III Cây lớn thì cần đất nhỏ mịn, cầu kì, ít tốn kém tiền.
- IV. Cây con cần tưới nhiều nước, cây lớn thì không cần tưới nước.

- A. I, II.
- B. I, II và III.
- C. I, III.
- D. I, II, III và IV.

d. Xơ dừa phủ bề mặt châu cây bằng các sỏi nhẹ, hạn chế cỏ dại, tăng tính thẩm mỹ.

Câu 2. Trong quy trình sản xuất giá thể viên nén xơ dừa. Nhận định sau đây đúng hay sai về quy trình sản xuất?

- a. Nguyên liệu sản xuất viên nén xơ dừa là vỏ và gáo dừa.
- b. Cần xử lí mụn dừa nhằm tách tamin và lignin ra khỏi mụn dừa.
- c. Dùng nước sạch ngâm, chế phẩm sinh học và vôi bột để tăng tốc độ phân giải lignin.
- d. Sau khi xử lí có thể sử dụng làm giá thể hoặc phối trộn với vật liệu khác thành giá thể tùy theo loại cây trồng.

BÀI 7. MỘT SỐ LOẠI PHÂN BÓN THƯỜNG DÙNG TRONG TRỒNG TRỌT

Phần I. Trắc nghiệm dạng I

Nhận biết

Câu 1. Phân bón là

- A.** sản phẩm có chức năng cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng hoặc có tác dụng cải tạo để Tăng năng suất và chất lượng cho cây trồng.
- B.** sản phẩm có chức năng cung cấp chất dinh dưỡng chủ yếu cho cây trồng hoặc có tác dụng cải tạo để tăng năng suất và chất lượng cho cây trồng.
- C.** sản phẩm có chức năng cung cấp nhiều chất dinh dưỡng cho cây trồng.
- D.** sản phẩm có tác dụng cải tạo để tăng năng suất và chất lượng cho cây trồng.

Câu 2. Phân hóa học có những đặc điểm chủ yếu nào sau đây?

- A.** Phân hóa học chứa ít nguyên tố dinh dưỡng nhưng tỉ lệ dinh dưỡng cao.
- B.** Hầu hết các loại phân hóa học đều dễ tan nên cây dễ hấp thụ và cho hiệu quả nhanh.
- C.** Bón càng nhiều phân hóa học càng có lợi cho việc sản xuất rau sạch.
- D.** Phân hoá học có chứa nhiều nguyên tố dinh dưỡng từ đa lượng, trung lượng, vi lượng.

Câu 3. Nguyên liệu sử dụng cho phân hóa học là

- A.** tự nhiên.
- B.** tổng hợp.
- C.** xác động thực vật.
- D.** tự nhiên và tổng hợp.

Câu 4. Loại phân chứa các vi sinh vật có ích như cố định đạm, chuyển hóa lân, phân giải chất hữu cơ, chứa các dinh dưỡng Ca, Mg, S... có hạn sử dụng ngắn. Đây là đặc điểm

- A.** phân hóa học.
- B.** phân hữu cơ.
- C.** phân vi sinh.
- D.** phân mùn.

Câu 5. Phân vi sinh chứa

- A.** Ca, Mg, S.
- B.** N, P, K.

C. Chất thải gia súc.

D. Xác động thực vật.

Câu 6. Loại phân bón có nguồn gốc từ chất thải của gia súc, gia cầm, xác động thực vật, chứa nhiều nguyên tố, giàu mùn, dinh dưỡng không ổn định là

A. phân hóa học.

B. phân hữu cơ.

C. phân vi sinh.

D. phân lân.

Câu 7. Supe phosphate là loại

A. phân hóa học.

B. phân hữu cơ.

C. phân vi sinh.

D. phân lân.

Câu 8. Urea là một loại

A. phân đạm.

B. phân lân.

C. phân vi sinh.

D. phân hữu cơ.

Câu 9. Loại phân dễ tan là

A. phân vi sinh.

B. phân lân.

C. phân đạm và phân kali.

D. phân supe phosphate.

Câu 10. Xác động vật là loại

A. phân đạm và phân kali.

B. phân lân.

C. phân vi sinh.

D. phân hữu cơ.

Câu 11. Loại phân hóa học dùng để bón lót là chính

A. phân đạm.

B. phân lân.

C. phân kali.

D. phân tổng hợp.

Câu 12. Loại phân hóa học dùng để bón thúc là chính

A. vi sinh.

B. phân lân.

C. phân kali.

D. phân tổng hợp.

Câu 13. Loại phân trước khi dùng cần ủ cho hoại mục là

A. phân hóa học.

B. phân hữu cơ.

C. phân vi sinh.

D. phân tổng hợp.

Câu 14. Điền từ thích hợp vào chỗ trống. Phân hữu cơ được sử dụng..... là chính.

A. bón lót.

B. bón thúc.

C. bón hạt.

D. bón phun sương.

Câu 15. Phân vi sinh chủ yếu dùng để

A. bón lót.

B. bón thúc.

C. bón hạt. .

D. bón lá.

Câu 16. Khi bón lót nhiều phân đạm, phân kali cho cây trồng sẽ dẫn đến hậu quả

I. nếu bón nhiều đạm thì cây trồng phát triển quá mức, lượng nước trong cây lớn nên cây yếu.

II. cây bị ngộ độc nitrat.

III. bón quá nhiều phân kali cây không hấp thụ được hết, bị rửa trôi nên gây thiệt hại về kinh tế.

IV. cây sinh trưởng kém.

A. I, II, III. B. II, III, IV. C. I, II, III và IV. D. II, III, IV.

Câu 17. Loại phân cần được lưu ý không chồng nhiều bao lên nhau là

A. phân dạng viên, dạng lỏng. B. phân dạng viên, dạng viên nén.
C. phân viên nén, dạng lỏng. D. phân dạng lỏng, dạng bột.

Câu 18. Để bảo quản phân bón cần

A. đặt trực tiếp trên nền đất. B. để ở nơi có nhiệt độ cao.
C. để trong phòng lạnh. D. để nơi thoáng mát.

Câu 19. Phân vi sinh cần bảo quản ở nhiệt độ là

A. trên 30°C. B. dưới 30°C. C. trên 40°C. D. dưới 40°C.

***Thông hiểu**

Câu 20. Cho các nhóm vi sinh vật sau

I. Vi sinh vật cố định đạm. II. Vi sinh vật chuyển hóa lân.
III. Vi sinh vật phân giải chất hữu cơ. IV. Gia súc, gia cầm.

Có bao nhiêu nhóm sinh vật chứa trong phân vi sinh?

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 21. Chọn phát biểu **sai**. Phân hữu cơ có nguồn gốc từ

A. chất thải gia súc. B. xác động vật, thực vật.
C. khoáng thạch. D. rác thải hữu cơ.

Câu 22. Phân vi sinh **không** chứa

A. Mg. B. S. C. CaO. D. P₂O₅

Câu 23. Loại phân hóa học nào khó tan?

A. Phân đạm. B. Phân kali. C. Phân lân. D. Phân Urea.

Câu 24. Phân hữu cơ đã ủ có đặc điểm

A. xám, trắng, đỏ. B. trắng, cam, hồng.
C. màu nâu, nâu đen, xốp. D. trong suốt, không mùi.

Câu 25. Điểm khác biệt cơ bản trong thành phần phân vi sinh vật (VSV) cố định đạm và phân vi sinh vật chuyển hóa lân là

A. phân VSV cố định đạm có chứa than bùn, còn phân VSV chuyển hóa lân thì không.
B. phân VSV cố định đạm có chứa VSV, còn phân VSV chuyển hóa lân thì không.
C. phân VSV cố định đạm có chứa chất khoáng, còn phân VSV chuyển hóa lân thì không.
D. phân VSV cố định đạm có chứa VSV nốt sần cây họ đậu, còn phân VSV chuyển hóa lân thì không.

Câu 26. Phát biểu nào sau đây **đúng** về việc sử dụng phân hóa học cho hợp lí khi sản xuất rau sạch?

- A. Cần phải bón kết hợp với phân hữu cơ và các loại phân hóa học N, P, K, bón đúng liều lượng quy định và không bón liên tục nhiều năm khi sản xuất rau sạch.
- B. Phân hóa học dùng để bón lót là chính khi sản xuất rau sạch.
- C. Bón càng nhiều phân hóa học càng có lợi cho việc sản xuất rau sạch.
- D. Phân hóa học dùng để bón thúc là chính khi sản xuất rau sạch, bón đúng liều lượng quy định và không bón liên tục nhiều năm khi sản xuất rau sạch.

Câu 27. Phân hữu cơ dùng để bón lót là chính vì

- A. những chất hữu cơ trong phân phải qua quá trình khoáng hóa thì cây mới sử dụng được.
- B. những chất hữu cơ trong phân phải qua quá trình đồng hóa thì cây mới sử dụng được.
- C. để tiết kiệm chi phí sản xuất.
- D. phân hữu cơ dễ tan.

Câu 28. Phát biểu nào sau đây là **đúng** về việc không được lạm dụng sử dụng phân hóa học trong sản xuất rau sạch?

- A. Phân hóa học chứa ít nguyên tố dinh dưỡng và tỉ lệ chất dinh dưỡng cao nên nếu bón nhiều cây sẽ bị lốp, yếu ớt, dễ bị đổ .
- B. Phân hóa học dễ tan, cây dễ hấp thu và cho hiệu quả nhanh nên làm cho cây sinh trưởng phát triển mạnh, hàm lượng chất dinh dưỡng trong sản phẩm rau xanh thấp.
- C. Phân hóa học thường có gốc axit. Khi bón vào đất sẽ xảy ra tình trạng trao đổi ion với keo đất, tạo ra các axit, làm cho đất bị chua. Bón liên tục nhiều năm sẽ làm cho đất bị chua và trở nên chai cứng.
- D. Phân hóa học không có tác dụng cải tạo đất. Nếu lạm dụng phân hóa học, không những làm hại đất mà còn gây hiện tượng tồn dư chất độc hại trong rau, gây hại cho sức khỏe con người.

Câu 29. Phát biểu nào sau đây là **đúng** về việc cần phải tăng cường sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh trong sản xuất rau sạch?

- A. Phân hữu cơ và phân vi sinh có tác dụng cải tạo đất, không gây độc hại cho đất và cây.
- B. Phân hữu cơ và phân vi sinh chứa nhiều nguyên tố dinh dưỡng nhưng có tỉ lệ chất dinh dưỡng thấp.
- C. Phân hữu cơ và phân vi sinh phù hợp với tất cả các loại đất và các loại cây trồng.
- D. Phân hữu cơ và phân vi sinh cho hiệu quả nhanh nhưng không gây độc hại cho đất và cây trồng.

Câu 30. Biện pháp sử dụng phân vi sinh nào sau đây là hợp lý khi sản xuất rau an toàn?

- A. Nên bón nhiều loại phân vi sinh vật khi sản xuất rau an toàn.
- B. Không được bón phân vi sinh trực tiếp vào đất để tăng số lượng vi sinh vật có ích cho đất.
- C. Nên sử dụng phân vi sinh để bón cho tất cả các loại rau đều rất tốt.
- D. Có thể trộn hoặc tẩm phân vào hạt, rễ cây trước khi gieo trồng hoặc bón trực tiếp vào đất.

Câu 31. Biện pháp những chất hữu cơ trong phân phải qua quá trình khoáng hóa thì cây mới sử dụng được.

- A. Cần phải tăng cường bón lót phân hữu cơ ủ hoai mục khi sản xuất rau an toàn.
- B. Cần tăng cường sử dụng phân hữu cơ để bón thúc cho rau.
- C. Cần bón phân hữu cơ với liều lượng thấp và bón làm nhiều lần.
- D. Cần tăng cường sử dụng phân hữu cơ để giảm chi phí giá thành sản phẩm rau an toàn.

Phần II. Trắc nghiệm dạng II

Câu 1. Phân bón là sản phẩm có chức năng cung cấp chất dinh dưỡng hoặc có tác dụng cải tạo đất để tăng năng suất, chất lượng cho cây trồng, mỗi loại phân bón có đặc điểm, biện pháp và bảo quản khác nhau. Phát biểu sau đúng hoặc sai cho một số loại phân bón thường dùng trong trồng trọt?

- a. Đạm và kali phân dễ tan, dùng bón thúc là chính.
- b. Phân Lân là loại phân khó tan nên thường dùng bón lót.
- c. Bón nhiều và liên tục phân hóa học trong nhiều năm làm cho đất bị thoái hóa.
- d. Sử dụng phân hóa học hợp lý khi sản xuất rau sạch dùng để bón lót là chính.

Câu 2. Phân hữu cơ có nguồn gốc từ chất thải của gia súc, gia cầm, xác động vật, thực vật, rác thải hữu cơ, chứa nhiều nguyên tố dinh dưỡng, giàu mùn, tỉ lệ chất dinh dưỡng không ổn định. Phát biểu sau đúng hoặc sai cho đặc điểm phân hữu cơ?

- a. Bón phân hữu cơ có tác dụng cải tạo đất, hiệu quả chậm.
- b. Bón phân hữu cơ phải qua quá trình khoáng hóa cây mới sử dụng được.
- c. Sử dụng phân hữu cơ hợp lý khi sản xuất rau sạch bón thúc cho rau.
- d. Sử dụng phân hữu cơ hợp lý khi sản xuất rau sạch bón lót cho rau.

Câu 3. Phương pháp bảo quản phân bón có nhiều cách khác nhau. Phát biểu sau đúng hoặc sai cho việc bảo quản các loại phân bón?

- a. Phân để nơi cao ráo, thoáng mát.
- b. Đặt trực tiếp trên nền đất hoặc nền xi măng.

c. Đối với phân hữu cơ cần bảo quản bằng kim loại, tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng để phân dễ hoại mục.

d. Đối với phân vi sinh cần bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C bảo quản không quá 6 tháng.

BÀI 8. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI TRONG SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Phần I. Trắc nghiệm dạng I

Nhận biết:

Câu 1. Có mấy công nghệ hiện đại ứng dụng trong sản xuất phân bón?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 2. Cho các công nghệ sau

- I. Công nghệ vi sinh. II. Công nghệ nano. III. Công nghệ hữu cơ
IV. Công nghệ sản xuất phân bón tan chậm có kiểm soát.

Có bao nhiêu công nghệ hiện đại được ứng dụng trong sản xuất phân bón?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 3. Sử dụng hoạt động sống của vi sinh vật để sản xuất ra các sản phẩm có giá trị phục vụ nhu cầu con người. Đây là ứng dụng

- A. Công nghệ vi sinh. B. Công nghệ nano.
C. Công nghệ vô cơ. D. Công nghệ sản xuất phân bón tan chậm có kiểm soát.

Câu 4. Công nghệ sản xuất vật liệu ở kích thước siêu nhỏ cỡ nguyên tử, phân tử và siêu phân tử (kích thước từ 1 đến 100 nm, 1nm bằng 10 mm) được gọi là

- A. Công nghệ vi sinh.
B. Công nghệ nano.
C. Công nghệ hữu cơ.
D. Công nghệ tan chậm có kiểm soát.

Câu 5. Công nghệ vi sinh là

- A. công nghệ sử dụng hoạt động sống của thực vật để sản xuất ra các sản phẩm có giá trị phục vụ cho nhu cầu của con người.
B. kỹ thuật sử dụng hoạt động sống của động vật để sản xuất ra các sản phẩm có giá trị phục vụ the nhu cầu của con người.
C. công nghệ sử dụng hoạt động sống của vi sinh vật để sản xuất ra các sản phẩm có giá trị phục vụ cho nhu cầu của con người.
D. kỹ thuật sử dụng hoạt động sống của vi sinh vật để làm nguyên liệu ra các sản phẩm có giá trị phục vụ cho nhu cầu của vi sinh vật.

Câu 3. Có mấy bước trong nguyên lí sản xuất phân hữu cơ vi sinh?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 4. Trong nguyên lí sản xuất phân hữu cơ vi sinh. Sau bước “ Phân lập và nhân chủng vi sinh vật đặc hiệu” là

- A. kết hợp dung môi phụ gia.
- B. phối trộn chủng vi sinh vật đặc hiệu với chất nền.
- C. kết hợp các khoáng chất.
- D. phân hữu cơ vi sinh.

Câu 5. Trong quy trình sản xuất phân bón nano bước đầu tiên để chuẩn bị cho quy trình là

- A. dung môi phụ gia.
- B. nguyên liệu đầu vào.
- C. các khoáng chất.
- D. các chủng đặc hiệu.

Thông hiểu

Câu 6. Cho quy trình sản xuất sau: Phân lập và nhân chủng vi sinh vật đặc hiệu → phối trộn chủng vi sinh vật đặc hiệu với chất nền (chất mang) → phân hữu cơ vi sinh. Đây là nguyên lí sản xuất

- A. phân vi sinh vi
- B. phân bón nano.
- C. phân hữu cơ.
- D. phân bón tan chậm có kiểm soát.

Câu 7. Quy trình sản xuất phân bón vi sinh cố định đạm gồm mấy bước?

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4.

Câu 8. Quy trình sản xuất gồm: Chuẩn bị và kiểm tra nguyên liệu → phối trộn, ủ sinh khối khoảng một tuần → kiểm tra chất lượng, đóng bao bảo quản. Đây là quy trình sản xuất phân

- A. vi sinh cố định đạm.
- B. vi sinh chuyển hóa lân.
- C. vi sinh phân giải cellulose.
- D. phân nano.

Câu 9. Quy trình sản xuất gồm: Nhân giống vi sinh → chuẩn bị và kiểm tra chất mang → phối trộn với chất mang → kiểm tra chất lượng, đóng gói bảo quản. Đây là quy trình sản xuất phân

- A. vi sinh cố định đạm.
- B. vi sinh chuyển hóa lân.
- C. vi sinh phân giải cellulose.
- D. phân nano.

Câu 10. Quy trình sản xuất gồm

Bước 1: Chuẩn bị và tập kết nguyên liệu hữu cơ→ Bước 2: Ủ nguyên liệu đã sơ chế→ Bước 3: Kiểm tra chất lượng phân bón, đóng gói, bảo quản. Đây là quy trình sản xuất phân

- A. vi sinh cố định đạm.
- B. vi sinh chuyển hóa lân.
- C. vi sinh phân giải cellulose.
- D. phân nano.

Phần II. Trắc nghiệm dạng II

Câu 1. Công nghệ vi sinh là công nghệ sử dụng hoạt động sống của vi sinh vật để sản xuất ra các sản phẩm có giá trị phục vụ nhu cầu con người. Những nhận định sau đây

đúng hoặc sai cho việc ứng dụng công nghệ vi sinh trong sản xuất phân hữu cơ vi sinh?

- a. Các chủng vi sinh vật được sử dụng phổ biến: *Azotobacter*, *Pseudomonas*, *Bacillus*.
- b. Nguyên lí sản xuất phân hữu cơ vi sinh gồm: Nguyên liệu đầu vào → Kết hợp dung môi, phụ gia → Phân hữu cơ vi sinh.
- c. Nguyên lí sản xuất phân hữu cơ vi sinh gồm: Phân lập và nhân chủng vi sinh vật đặc hiệu → Phối trộn chủng vi sinh vật đặc hiệu với chất nền → Phân hữu cơ vi sinh.
- d. Phân hữu cơ vi sinh là là công nghệ sử dụng hoạt động sống của vi sinh vật sống có thể sử dụng cho tất cả các loại cây trồng vì độ an toàn cao.

Câu 2. Ứng dụng công nghệ nano trong sản xuất phân bón. Những phát biểu sau đúng hay sai cho việc ứng dụng công nghệ nano?

- a. Phân bón nano được làm từ nguyên liệu nano, có kích thước siêu nhỏ.
- b. Quy trình sản xuất gồm: Nguyên liệu đầu vào → Kết hợp dung môi, phụ gia → Trộn với chủng vi sinh → Phân bón nano.
- c. Tỷ lệ cây hấp thụ rất cao đạt khoảng 90% so với các loại phân bón thông thường.
- d. Trên thị trường, phân bón nano là loại phân bón có giá thành thấp, tiết kiệm và không gây lãng phí, không tồn dư kim loại nặng trong nông sản, ít ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng.

Câu 3. Ứng dụng công nghệ sản xuất phân bón tan chậm có kiểm soát. Những phát biểu sau đúng hay sai cho việc ứng dụng công nghệ?

- a. Phân bón tan chậm có kiểm soát giảm thiểu sự rửa trôi và bay hơi của phân bón.
- b. Quy trình sản xuất gồm: Sử dụng công nghệ lí, hóa đặc biệt → Tạo ra hạt phân có lớp vỏ bọc polymer.
- c. Phần nhân của phân chứa các nguyên tố dinh dưỡng như: *Azotobacter*, sắt, canxi, đồng, kẽm, cacbon, NPK, Mn, Bo.
- d. Trên thị trường, phân bón tan chậm phù hợp với việc bón lót và bón thúc, giai đoạn ra hoa, tạo quả nên giá bán tương đối thấp, phù hợp cho tất cả các loại cây trồng.

BÀI 9. GIỐNG CÂY TRỒNG

Nhận biết

Câu 1. Giống cây trồng là

A. một quần thể cây trồng có thể phân biệt được với quần thể cây trồng khác thông qua sự biểu hiện của ít nhất là một đặc tính và di truyền được cho đời sau.

B. một quần thể không đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống; có giá trị canh tác, giá trị sử dụng; bao gồm các giống cây nông nghiệp, giống cây dược liệu, giống cây cảnh và giống nấm ăn.

C. một cá thể cây trồng có thể phân biệt được với quần thể cây trồng khác thông qua sự biểu hiện của ít nhất là một đặc tính và di truyền được cho đời sau.

D. một quần xã cây trồng có thể phân biệt được với quần thể cây trồng khác thông qua sự biểu hiện của ít nhất là một đặc tính và di truyền được cho đời sau.

Câu 2. Giống cây trồng có vai trò quan trọng trong việc

A. tăng năng suất cao, chất lượng tốt, dễ cơ giới hóa, giảm sâu bệnh hại hay trồng được nhiều vụ quanh năm.

B. phân biệt được với quần thể cây trồng khác thông qua sự biểu hiện của ít nhất là một đặc tính và di truyền được cho đời sau.

C. phân biệt được với cá thể cây trồng khác thông qua sự biểu hiện của ít nhất là một đặc tính và di truyền được cho đời sau.

D. tăng năng suất cao, chất lượng tốt, dễ cơ giới hóa, tăng khả năng lây lan sâu bệnh hại trong nhiều vụ quanh năm.

Câu 3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ....”

A. lá.

B. sức.

C. giống.

D. lực.

Câu 4. Vật liệu nhân giống của cây lúa là

A. rễ.

B. thân.

C. hạt.

D. lá.

Câu 5. Để tạo ra một giống cây trồng mới cần tác động lên những yếu tố nào?

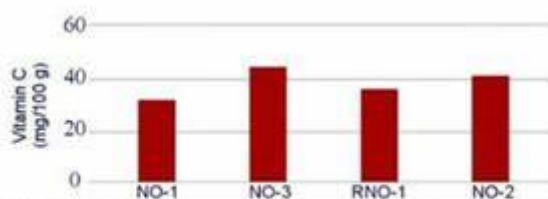
A. Gen, ánh sáng.

B. Gen, nước.

C. Gen, môi trường.

D. Gen, nhiệt độ.

Câu 6. So sánh hàm lượng vitamin C của các giống cam trong hình 9.8/ SGK



Hình 9.8. Hàm lượng vitamin C của quả một số giống cam không hạt
Nguồn: Nguyễn Duy Hưng và cộng sự, Kết quả khảo nghiệm một số giống cam không hạt nhập nội ở một số tỉnh phía Bắc. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2015.

A. Hàm lượng vitamin của giống cam NO-3→ giống cam NO-1→ giống cam RNO-1→ giống cam NO-2.

B. Hàm lượng vitamin của giống cam NO-3→ giống cam NO-2→ giống cam RNO-1→ giống cam NO-1.

C. Hàm lượng vitamin của giống cam RNO-1→ giống cam NO-2→ giống cam NO-3→ giống cam NO-1.

D. Hàm lượng vitamin của giống cam NO-3→ giống cam NO-2→ giống cam NO-1→ giống cam RNO-1.

Câu 7. Vật liệu nhân giống của cây sen đá là

A. củ.

B. rễ.

C. lá.

D. thân.

Câu 8. Vật liệu nhân giống của cây rau má là

A. củ.

B. rễ.

C. lá.

D. thân.

Câu 9. Vật liệu nhân giống của cây khoai tây là

- A. củ. B. rễ. C. lá. D. thân.

Câu 10. Cây trồng nào sau đây không thể nhân giống bằng thân?

- A. Rau muống. B. Rau ngót.
C. Rau bắp cải. D. Cây lá bỏng (sống đời).

Câu 11. Cây trồng nào sau đây nhân giống bằng thân?

- A. Cây đậu. B. Cây lá bỏng.
C. Cây mía. D. Cây mai.

Câu 12. Cây trồng nào sau đây nhân giống bằng rễ?

- A. Cây đậu. B. Cây lá bỏng.
C. Cây mía. D. Cây mai.

BÀI 10 PHƯƠNG PHÁP CHỌN, TẠO GIỐNG CÂY TRỒNG

Phần I. Trắc Nghiệm dạng 1.

Nhận biết

Câu 1. Có mấy phương pháp chọn giống cây trồng?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 2. Cho một số phương pháp sau

- I. Phương pháp chọn lọc hỗn hợp. II. Phương pháp chọn lọc cá thể.
III. Phương pháp lai hữu tính. IV. Phương pháp đột biến gen.

Có bao nhiêu phương pháp **đúng** cho việc chọn giống cây trồng?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 3. Cho một số phương pháp sau

- I. Phương pháp chọn lọc hỗn hợp. II. Phương pháp chọn lọc cá thể.
III. Phương pháp lai hữu tính. IV. Phương pháp đột biến gen
V. Phương pháp đa bội thể. VI. Phương pháp chuyển gen.

Phương pháp **đúng** cho việc chọn giống cây trồng?

- A. I,II. B. III, IV. C. V, VI. D. I, VI.

Câu 4. Phương pháp chọn lọc cá thể được thực hiện cơ bản trong

- A. 2 vụ. B. 3 vụ. C. 4 vụ. D. 5 vụ.

Câu 5. Phương pháp chọn lọc hỗn hợp được thực hiện cơ bản trong

- A. 2 vụ. B. 3 vụ. C. 4 vụ. D. 5 vụ.

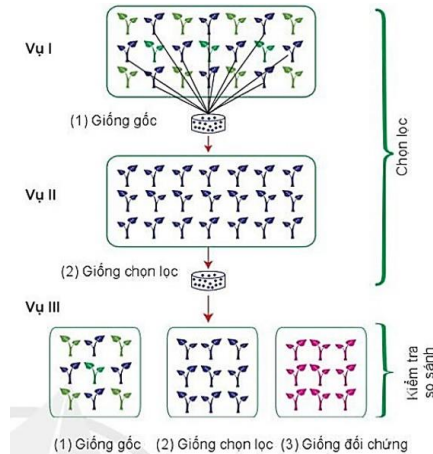
Câu 6. Sắp xếp quy trình chọn giống theo phương pháp chọn lọc hỗn hợp.

- I. Trộn hạt của tất cả cá thể đã chọn ở vụ I.
II. Giống chọn lọc (2) phải có tiêu chí vượt trội với giống gốc.
III. Chọn những cá thể mang tính trạng đúng theo yêu cầu đặt ra từ ruộng giống gốc.

IV. Nếu kém hơn giống gốc và giống đối chứng thì tiếp tục chọn lọc cho đến khi đạt mục tiêu chọn giống.

A. I,II, III, IV. B. III, I, II, IV. C. II, III,IV,I. D.III, IV, II, I.

Câu 7. Quan sát hình cho biết đây là phương pháp chọn giống cây trồng nào?



A. Phương pháp chọn lọc hỗn hợp.

B. Phương pháp chọn lọc cá thể.

C. Phương pháp lai hữu tính.

D. Phương pháp đa bội thể.

Câu 8. Sắp xếp quy trình tạo giống cây trồng bằng phương pháp đột biến gen.

I. Xử lý bằng tác nhân gây đột biến.

II. Chọn lọc.

III. Xử lý mẫu.

IV. Tạo giống mới.

A. IV, III, II, I.

B. IV, II, III, I.

C. III, I, II, IV.

D.III, II, I, IV.

Câu 9. Sự giao phối giữa hai hay nhiều dạng bố mẹ khác nhau nhằm tạo ra các con lai mang nhiều tính trạng tốt của bố mẹ. Đây là phương pháp lai nào?

A. Phương pháp chọn lọc cá thể.

B. Phương pháp đa bội thể.

C. Phương pháp lai hữu tính.

D. Phương pháp chuyển gen.

Câu 10. Quan sát hình cho biết đây là phương pháp tạo giống cây trồng nào?



Giống dưa hấu tam bội (3n)

A. Phương pháp chọn lọc cá thể.

B. Phương pháp đa bội thể.

C. Phương pháp lai hữu tính.

D. Phương pháp chuyển gen.

Câu 11. Tạo giống bằng phương pháp lai hữu tính là

A. sự giao phối giữa 2 hay nhiều dạng bố mẹ khác nhau nhằm tạo ra các con lai mang nhiều tính trạng tốt của bố mẹ. Sử dụng con lai F2 có ưu thế lai cao làm thương phẩm.

B. sự giao phối giữa 2 hay nhiều dạng bố mẹ khác nhau nhằm tạo ra các con lai mang nhiều tính trạng tốt của bố mẹ. Sử dụng con lai F1 có ưu thế lai cao làm thương phẩm.

C. sự giao phối giữa 1 hay nhiều dạng bố mẹ khác nhau nhằm tạo ra các con lai mang nhiều tính trạng tốt của bố mẹ. Sử dụng con lai F4 có ưu thế lai cao làm thương phẩm.

D. sự giao phối giữa 1 hay nhiều dạng bố mẹ khác nhau nhằm tạo ra các con lai mang nhiều tính trạng tốt của bố mẹ. Sử dụng con lai F3 có ưu thế lai cao làm thương phẩm.

Câu 12. Giống dâu số 12 là giống dâu tam bội được tạo ra do lai giữa thể tứ bội với giống lưỡng bội có đặc điểm là

A. bản lá mỏng, màu xanh đậm, thịt lá nhiều, sức ra rễ và tỉ lệ hom sống cao.

B. bản lá dày, màu xanh đậm, thịt lá nhiều, sức ra rễ và tỉ lệ hom sống cao.

C. bản lá dày, màu xanh đậm, sức ra rễ kém, tỉ lệ hom sống không cao.

D. bản lá mỏng, màu xanh nhạt, sức ra rễ và tỉ lệ hom sống không cao.

Câu 13. Giống dưa hấu tam bội (3n) trong hình 10.10 không có hạt là vì

A. cây tam bội (3n) là con lai bất thụ, không có khả năng sinh sản hữu tính.

B. cây tam bội (3n) là con lai hữu thụ và có khả năng sinh sản hữu tính.

C. cây tam bội (3n) là con lai bất thụ nhưng có khả năng sinh sản hữu tính.

D. cây tam bội (3n) là con lai hữu thụ, không có khả năng sinh sản hữu tính.

Câu 14. Loài cây nào dưới đây có thể áp dụng chất côxixin nhằm tạo giống mới đem lại hiệu quả kinh tế cao?

A. Cây lúa.

B. Cây đậu tương.

C. Cây củ cải đường.

D. Cây ngô.

Câu 15. Để tạo được giống dâu tam bội có bản lá rộng, năng suất cao, các nhà khoa học Việt Nam đã thực hiện

A. tạo giống dâu tứ bội từ giống dâu lưỡng bội Bắc Ninh, sau đó cho lai với giống dâu lưỡng bội.

B. lai giống dâu lưỡng bội Bắc Ninh với giống dâu lưỡng bội bình thường, sau đó đột biến tam bội F1.

C. gây đột biến tạo giao tử lưỡng bội ở giống dâu lưỡng bội Bắc Ninh, sau đó lai với giống dâu lưỡng bội.

D. tạo giống dâu tứ bội từ giống dâu lưỡng bội, sau đó cho lai với giống dâu lưỡng bội Bắc Ninh.

Câu 16. Đối tượng áp dụng ứng dụng công sinh học trong chọn giống cây trồng

A. cây tự thụ phấn.

B. cây giao phấn.

C. cây nhân giống vô tính.

D. cây tự thụ tinh.

Câu 17. Dâu tam bội ($3n$) được tạo ra từ giống tứ bội ($4n$) với giống dâu lưỡng bội nhờ phương pháp

A. gây đột biến nhân tạo.

B. lai hữu tính và xử lí đột biến.

C. tạo giống đa bội thể.

D. tạo giống ưu thế lai.

Câu 18. Giống lúa CR203 có khả năng kháng rầy, cho năng suất trung bình 45 – 50 tạ/ha được tạo ra bằng phương pháp

A. chọn lọc cá thể

B. lai hữu tính.

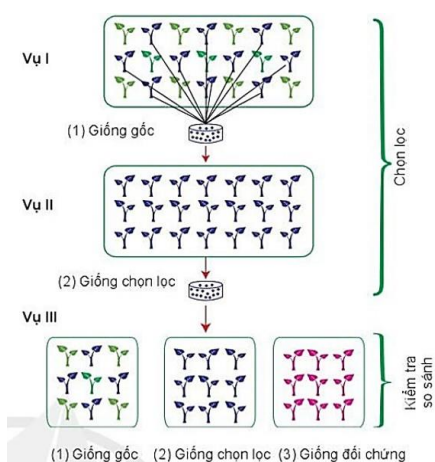
C. tạo giống đa bội thể.

D. tạo giống ưu thế lai.

Phần II. Trắc nghiệm dạng II

(Mô tả được các phương pháp chọn và tạo giống cây trồng phổ biến)

Câu 1. Quan sát hình bên dưới



Cho biết các nhận định sau đúng hay sai cho phương pháp chọn lọc hỗn hợp?

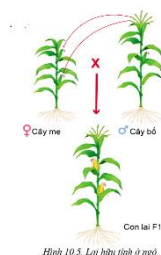
a. Ở vụ đầu tiên người ta tiến hành gieo trồng riêng rẽ.

b. Ở vụ II, III lấy hạt của từng cây đã chọn ở vụ I tiếp tục trồng và chọn cho đến khi đạt mục đích chọn giống rồi so sánh giống đối chứng (3) và giống gốc (1).

c. Vụ II, III trộn hạt của tất cả cá thể chọn ở vụ I để gieo trồng và so sánh với các giống đối chứng (3) và giống gốc (1).

d. Phương pháp nhanh chọn ra được giống đạt mục tiêu, dễ thực hiện, áp dụng cho cây nhân giống vô tính, cây tự thụ phấn, cây giao phấn, không tạo ra nhiều sự khác biệt so với giống gốc.

Câu 2. Quan sát hình sau



Hình 10.5. Lai hữu tính ở ngô

Cho biết nhận định sau đúng hoặc sai việc tạo giống bằng phương pháp lai hữu tính?

- a. Phương pháp tạo giống dễ thực hiện, tính di truyền ổn định, thế hệ sau tỉ lệ sinh sản cao.
- b. Rút ngắn thời gian, loại bỏ hoàn toàn tính trạng không mong muốn.
- c. Con lai F1 có tính vượt trội hơn bố mẹ gọi là ưu thế lai.
- d. Quy trình gồm: Xử lí mẫu→ sử dụng tác nhân gây đột biến→ chọn lọc→ tạo giống mới.

BÀI 11. PHƯƠNG PHÁP NHÂN GIỐNG CÂY TRỒNG

Phần I. Trắc nghiệm dạng I

*** Nhận biết**

Câu 1. Phương pháp nhân giống cây trồng gồm

- A. nhân giống hữu tính và nhân giống vô tính.
- B. nhân giống hữu cơ và nhân giống vô cơ.
- C. nhân giống hữu cơ và nhân giống vô tính.
- D. nhân giống hữu tính và nhân giống vô cơ.

Câu 2. Phương pháp hữu tính là phương pháp nhân giống bằng

- A. hạt.
- B. củ.
- C. hoa.
- D. rễ.

Câu 3. Phương pháp nhân giống hữu tính được áp dụng

- A. cho tất cả các loại cây có hạt.
- B. cho tất cả các loại cây có hạt kín.
- C. cho tất cả các loại cây có hạt trần.
- D. cho tất cả khi loại cây có lá.

Câu 4. Phương pháp nhân giống vô tính là phương pháp

- A. tạo cây mới từ cơ quan sinh dưỡng của cây mẹ.
- B. tạo cây mới từ cơ quan sinh dưỡng của cây bố.
- C. tạo cây mới từ cơ quan sinh dục của cây mẹ.
- D. tạo cây mới từ cơ quan sinh dục của cây bố.

Câu 5. Phương pháp chiết cành là phương pháp

- A. tạo cây mới từ cành vẫn còn trên cây mẹ.
- B. tạo cây mới từ lá vẫn còn trên cây mẹ.
- C. tạo cây mới từ rễ vẫn còn trên cây mẹ.
- D. tạo cây mới từ tế bào vẫn còn trên cây mẹ.

Câu 6. Thành tựu nổi bật nhất trong chọn giống cây trồng ở nước ta là

- A. chọn giống lúa, lạc, cà chua.
- B. chọn giống mía, ngô, đậu tương.
- C. chọn giống lúa, ngô, đậu tương.
- D. chọn giống đậu tương, lạc, cà chua.

Câu 7. Phương pháp nhân giống hữu tính áp dụng cho tất cả các loại cây có

- A. củ.
- B. hoa.
- C. hạt.
- D. rễ.

Câu 8. Tạo cây mới từ lá đã chọn→ tạo mẫu lá sạch→ tạo nhân mô sẹo→ tái sinh phôi→ tái sinh phôi thành cây→ tạo cây hoàn chỉnh. Đây là phương pháp

- A. nhân giống hữu tính.
- B. nhân giống chiết cành.

C. nhân giống ghép cành.

D. ứng dụng công nghệ sinh học.

Câu 9. Ứng dụng công nghệ sinh học quy trình nuôi cấy mô tế bào sau bước chọn mẫu lá là

A. tạo nhân mô sẹo.

B. tạo mẫu lá sạch.

C. tái sinh phôi.

D. tạo cây hoàn chỉnh.

Câu 10. Ứng dụng công nghệ sinh học quy trình nuôi cấy mô tế bào sau bước tái sinh phôi thành cây là

A. tạo nhân mô sẹo.

B. tạo mẫu lá sạch.

C. tái sinh phôi.

D. tạo cây hoàn chỉnh.

Thông hiểu

Câu 11. Quy trình nhân giống hữu tính là

I. thu hoạch.

II. Chọn lọc, làm sạch, phơi khô hạt.

III. chọn hạt giống gốc.

IV. Gieo trồng, chăm sóc.

V. bảo quản.

A. IV, III, II, I, V.

B. V, IV, II, III, I.

C. III, IV, I, II, V.

D. III, II, I, IV, V.

Câu 12. Cho các phương pháp nhân giống sau

I. Hạt.

II. Giâm cành.

III. Chiết cành.

IV. Ghép.

Có mấy phương pháp nhân giống vô tính?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 13. Quy trình giâm cành là

I. Cắm cành giâm vào nền giâm.

II. Nhúng vào dung dịch kích thích ra rễ.

III. Cắt cành giâm.

IV. Chọn cành mẹ.

V. Phun hoặc tưới nước giữ ẩm.

A. IV, III, II, I, V.

B. V, IV, II, III, I.

C. III, IV, I, II, V.

D. III, II, I, IV, V.

Câu 14. Phương pháp tạo cây mới từ cơ quan sinh dưỡng của cây mẹ là

A. phương pháp nhân giống hữu tính.

B. phương pháp giâm cành.

C. phương pháp nhân giống vô tính.

D. công nghệ sinh học.

Câu 15. Tạo cây mới từ cành vẫn còn nguyên trên cây mẹ là

A. phương pháp giâm cành.

B. phương pháp chiết cành.

C. phương pháp ghép cành.

D. phương pháp hữu tính.

Câu 16. Sử dụng đoạn cành hoặc các bộ phận khác từ cây mẹ đặt trong chất nền để tạo cây mới là

A. phương pháp giâm cành.

B. phương pháp chiết cành.

C. phương pháp ghép cành.

D. phương pháp hữu tính.

Câu 17. Nhược điểm của phương pháp nhân giống hữu tính

A. thực hiện phức tạp.

B. chi phí cao.

C. lâu ra hoa, đậu quả.

D. dễ lây lan bệnh hại.

Câu 18. Phương pháp hữu tính có ưu điểm

A. dễ thực hiện, chi phí thấp, hệ số nhân cao, cây có tuổi thọ cao, tính thích nghi cao, dễ dàng bảo quản và vận chuyển hạt giống.

B. khó thực hiện, chi phí thấp, hệ số nhân cao, cây có tuổi thọ cao, tính thích nghi cao, dễ dàng bảo quản và vận chuyển hạt giống.

C. dễ thực hiện, chi phí thấp, hệ số nhân thấp, cây có tuổi thọ thấp, tính thích nghi cao, dễ dàng bảo quản và vận chuyển hạt giống.

D. khó thực hiện, chi phí thấp, hệ số nhân thấp, cây có tuổi thọ cao, tính thích nghi cao, dễ dàng bảo quản và vận chuyển hạt giống.

Câu 19. Phương pháp giâm cành có ưu điểm

A. hệ số nhân giống cao, dễ thực hiện.

B. hệ số nhân giống nhanh nhưng khó thực hiện.

C. dễ thực hiện nhưng hệ số nhân giống thấp.

D. dễ thực hiện nhưng hệ số nhân giống còn chậm.

Câu 20. Phương pháp chiết cành có ưu điểm

A. sinh trưởng nhanh hơn cây giâm cành do kích thước cây lớn.

B. sinh trưởng chậm hơn cây giâm cành do kích thước cây lớn.

C. sinh trưởng chậm hơn cây ghép cành do kích thước cây lớn.

D. sinh trưởng nhanh hơn cây nhân giống vô tính.

Câu 21. Phương pháp ghép có ưu điểm

A. cây ghép có bộ rễ khỏe, thích nghi điều kiện ngoại cảnh địa phương nên cây có sức sinh trưởng mạnh.

B. cây ghép có bộ rễ khỏe, thích nghi chậm với điều kiện ngoại cảnh địa phương nên cây có sức sinh trưởng mạnh.

C. cây ghép có bộ rễ khỏe, thích nghi điều kiện ngoại cảnh địa phương nên cây có sức sinh trưởng không mạnh.

D. cây ghép có thân khỏe, thích nghi điều kiện ngoại cảnh địa phương nên cây có sức sinh trưởng mạnh.

Câu 22. Ưu điểm của ứng dụng công nghệ sinh học trong nhân giống cây trồng là

A. cây sạch bệnh và nhân nhanh với số lượng lớn.

B. bộ rễ khỏe, sức sinh trưởng mạnh.

C. hệ số nhân giống cao, dễ thực hiện.

D. chi phí thấp, tuổi thọ cao.

Câu 23. Nhược điểm của phương pháp nhân giống hữu tính là

A. thực hiện phức tạp.

B. chi phí cao.

C. dễ phân li tính trạng.

D. cây có tuổi thọ cao.

Câu 24. Nhược điểm của phương pháp giâm cành là

A. hệ số nhân giống cao.

B. Dễ phân li tính trạng.

C. dễ lây lan bệnh hại.

D. cây có tuổi thọ cao.

Câu 25. Chọn cành hoặc mắt, vệ sinh cắt gốc ghép, cắt mắt hoặc cành đặt vào gốc ghép, buộc kín mắt ghép bằng nylon sau đó cắt bỏ nylon và gieo trồng gốc là

A. phương pháp giâm cành.

B. phương pháp chiết cành.

C. phương pháp ghép.

D. phương pháp hữu tính.

Phần II. Trắc nghiệm dạng II

Câu 1. Phương pháp nhân giống vô tính là phương pháp tạo cây mới từ cơ quan sinh dưỡng của cây mẹ. Nhận định sau đúng hay sai về phương pháp ghép?

a. Chọn cành, chồi, mắt của cây mẹ (ngọn ghép) lên cây khác (gốc ghép) nhằm phát huy ưu điểm của cây mẹ và gốc ghép.

b. Buộc kín mắt ghép bằng nylon.

c. Cắt bỏ nylon và gieo trồng cây xuống đất.

d. Sức tiếp hợp giữa gốc ghép và cành ghép sẽ ảnh hưởng rất lớn đến cây ghép, đòi hỏi kỹ thuật cao, áp dụng cho cây nông nghiệp và rau.

Câu 2. Phương pháp nhân giống vô tính là phương pháp tạo cây mới từ cơ quan sinh dưỡng của cây mẹ. Nhận định sau đúng hay sai về phương pháp giâm cành?

a. Phương pháp này sử dụng các bộ phận rễ, thân, lá, chồi.

b. Chọn cành của cây mẹ bất kỳ miễn sao già là được.

c. Cắt cành giâm 10- 15cm bỏ bớt lá, nhúng vào dung dịch kích thích ra rễ, cắm vào nền giâm sâu 2-5cm, tưới nước giữ ẩm.

d. Nếu giâm nhiều lần cây giảm sức sống, dễ lây bệnh hại, áp dụng cho cây dễ ra rễ, cây lâu năm, cây không hạt.

BÀI 12: TÁC HẠI CỦA SÂU BỆNH ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG

Câu 1. Khi bị sâu, bệnh phá hoại, cây trồng sẽ

A. sinh trưởng và phát triển kém, dẫn đến giảm năng suất, chất lượng và thẩm mỹ nông sản, thậm chí không cho thu hoạch.

B. sinh trưởng và phát triển kém, nhưng năng suất tăng, chất lượng và thẩm mỹ nông sản, thậm chí không cho thu hoạch.

C. sinh trưởng và phát triển tăng, dẫn đến giảm năng suất, chất lượng và thẩm mỹ nông sản, thậm chí không cho thu hoạch.

D. sinh trưởng và phát triển kém, dẫn đến giảm, chất lượng và thẩm mỹ nông sản nhưng thu hoạch sẽ đạt năng suất cao.

Câu 2. Phát biểu nào **sai** khi nói về tác hại của sâu, bệnh đối với cây trồng?

- A.** Tác hại của sâu, bệnh đối với cây trồng làm giảm giá trị dinh dưỡng trong sản phẩm.
- B.** Tác hại của sâu, bệnh đối với cây trồng làm tăng độ đồng đều của nông sản.
- C.** Tác hại của sâu, bệnh đối với cây trồng làm giảm tỉ lệ nảy mầm và sức sống của hạt giống.
- D.** Tác hại của sâu, bệnh đối với cây trồng làm dẫn đến giảm năng suất cây trồng.

Câu 3. Một số dấu hiệu khi cây trồng bị sâu, bệnh phá hại như

- A.** lá, quả bị đốm đen, nâu; cành bị gãy, lá bị úa vàng, bị thủng, sần sùi.
- B.** lá, quả bị đốm trắng, xanh; cành bị gãy, lá bị úa vàng, bị thủng, láng bóng.
- C.** lá, quả không bị đốm đen, nâu; cành bị gãy, lá bị úa vàng, bị thủng, sần sùi.
- D.** lá, quả không bị đốm đen, nâu nhưng cành bị gãy, lá bị úa vàng, bị thủng, sần sùi.

Câu 4. Việc phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng có ý nghĩa rất quan trọng đối với

- A.** trồng trọt, sức khỏe con người và môi trường sinh thái.
- B.** trồng trọt, sức khỏe vật nuôi.
- C.** trồng trọt, môi trường sinh thái.
- D.** trồng trọt, sức khỏe thực vật và môi trường sinh thái.

Câu 5. Tác hại của sâu, bệnh hại ảnh hưởng như thế nào đến cây trồng?

- A.** giảm giá trị dinh dưỡng trong sản phẩm.
- B.** tăng độ đồng đều của nông sản.
- C.** tăng cường việc kháng độc tố trong nông sản.
- D.** làm nông sản có hình thái ổn định hơn.

Câu 6. Cho các đặc điểm sau

- I. Giảm thiểu sâu bệnh hại cây trồng.
- II. Đảm bảo năng suất, chất lượng nông sản.
- III. Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho nông sản.
- IV. Ổn định, gia tăng thu nhập cho người sản xuất.
- V. Cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

Có bao nhiêu đặc điểm thuộc ý nghĩa của việc phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng?

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

Câu 7. Cho các dấu hiệu sau

I. hạt bị đốm đen, nâu, đục lỗ.

III. Lá úa vàng, sần sùi, thủng lỗ.

II. Quả bị chảy nhựa, nứt.

IV. Củ, rễ bị thối, sần sùi.

Có bao nhiêu dấu hiệu nhận biết khi cây trồng bị sâu, bệnh hại tấn công?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4

Câu 8. Hình ảnh nào sau đây cho thấy sâu, bệnh hại gây hại cho thân?



Hình 12.2. Một số tác hại của sâu bệnh đối với cây trồng

A. Hình A.

B. Hình B.

C. Hình C.

D. Hình D.

Câu 9. Vào những năm 1977 – 1978, riêng ở đồng bằng sông Cửu Long đã mất hơn 1 triệu tấn thóc do yếu tố nào sau đây?

A. Trận dịch rầy nâu.

B. Trận dịch rầy lưng trắng.

C. Trận dịch rầy đen.

D. Trận dịch rầy lưng đỏ.

Câu 10. Chọn ý **đúng** về tác hại của sâu, bệnh hại đối với cây trồng.

A. gây độc cho người sử dụng.

B. Không ảnh hưởng đến tỉ lệ nảy mầm.

C. không ảnh hưởng đến sức sống của hạt giống.

D. không làm giảm giá trị dinh dưỡng trong sản phẩm.

Câu 11. Chọn phát biểu **sai**: khi bị sâu, bệnh hại phá hoại cây trồng có dấu hiệu

A. quả bị đốm đen.

B. Lá bị úa vàng.

C. lá tươi tốt.

D. Cành bị sần sùi.

Câu 12. Ý nghĩa của việc phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng là

A. làm giảm giá trị dinh dưỡng trong sản phẩm.

B. làm tăng độ biến dị của nông sản.

C. đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

D. làm giảm tỉ lệ nảy mầm và sức sống của hạt giống.

Câu 13. Phòng trừ sâu bệnh giúp

I. gia tăng thu nhập cho người sản xuất nông nghiệp.

II. duy trì cân bằng sinh thái.

III. bảo vệ môi trường.

IV. làm giảm giá trị dinh dưỡng của cây.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.